

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.820	25.820	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.390	16.490	16.930	16.930	VNĐ
	CAD	18.320	18.430	18.920	18.920	VNĐ
	CHF		30.760		31.610	VNĐ
	EUR	28.710	28.840	29.590	29.590	VNĐ
	GBP	33.950	34.100	35.010	35.010	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	172,60	176,10	179,70	180,70	VNĐ
	NZD		15.220		15.750	VNĐ
	SGD	19.600	19.770	20.290	20.290	VNĐ
	THB	700	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:10 ngày 12/05/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 10:10, 12/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.